KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ GIỮA HỌC KÌ 1 – TIẾNG ANH KHỐI 5

Unit 1. All about me

1. Từ vựng

Một số từ vựng được dùng để giới thiệu về những thông tin cá nhân (như nơi sống, sở thích,...).

2. Ngữ pháp

- Hỏi đáp về thông tin cá nhân.
- Hỏi về điều gì đó yêu thích của người khác.

Unit 2. Our homes

1. Từ vựng

Từ vựng liên quan đến nơi ăn chốn ở.

2. Ngữ pháp

Hỏi đáp về nơi ở của người khác.

Unit 3. My foreign friends

1. Từ vựng

- Từ vựng chỉ quốc tịch.
- Tính từ miêu tả các đặc điểm tính cách.

2. Ngữ pháp

- Hỏi đáp về quốc tịch.
- Hỏi đáp về tính cách của người khác.

Unit 4. Our free-time activities

1. Từ vựng

- Trạng từ chỉ tần suất.
- Các động từ chỉ hành động làm trong thời gian rảnh.

2. Ngữ pháp

- Hỏi và đáp về việc ai đó thích làm gì trong thời gian rảnh với cấu trúc like + V-ing.
- Hỏi và trả lời về những việc ai đó làm vào cuối tuần.

Unit 5. My future job

1. Từ vựng

- Từ vựng chỉ nghề nghiệp.
- Từ vựng chỉ các hoạt động đặc trưng của một ngành nghề.

2. Ngữ pháp

- Hỏi đáp về nghề nghiệp.
- Hỏi đáp về lý do về việc tại sao lại muốn làm một nghề nào đó.

Cụ thể:

Unit 1: All About Me / Về bản thân mình

 Từ vựng (Vocabulary)

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
city	/ˈsɪti/	thành phố
class	/klɑːs/	lớp học
countryside	/ˈkʌntrisaɪd/	vùng nông thôn
dolphin	/ˈdɒlfɪn/	cá heo
pink	/pɪŋk/	Màu hồng
sandwich	/ˈsænwɪtʃ/	bánh sandwich
table tennis	/ˈteɪbl ˌtenɪs/	môn bóng bàn
favourite	/ˈfeɪvərɪt/	được yêu thích (adj)

 Ngữ pháp / Cấu trúc (Grammar & Useful expressions)

- **Câu hỏi – Trả lời về bản thân**
  - *What's your name? – My name's …*
  - *How old are you? – I'm … years old.*
  - *Where do you live? – I live in …*
- **Sở thích / môn yêu thích**
  - *What's your favourite subject? – My favourite subject is …*
  - *I like + V-ing* (ví dụ: *I like swimming.*)
- **Từ "yourself"**
  SGK còn sử dụng từ **yourself** (bản thân bạn) trong các phần giao tiếp / bài tập mở rộng.

Unit 2: Our Homes / Những nơi là nhà của chúng ta

 Từ vựng

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
building	/ˈbɪldɪŋ/	toà nhà
flat	/flæt/	căn hộ
house	/haʊs/	ngôi nhà
tower	/ˈtaʊə(r)/	tòa tháp .
twenty-three	/ˈtwenti θriː/	hai mươi ba .

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
thirty-eight	/ˈθɜːti eɪt/	ba mươi tám .
ninety-three	/ˈnaɪnti θriː/	chín mươi ba .
one hundred and sixteen	/wʌn ˈhʌndrəd ənd sɪkˈstiːn/	một trăm mười sáu .

Ngữ pháp / Cấu trúc

- **Where do you live?** – *I live in a house / flat / building.*
- **What's your address?** – *My address is …*
- **Miêu tả nhà cửa / nơi ở**
  - *It's big / small / beautiful / comfortable.*
  - *There is / There are* (nếu SGK có phần miêu tả: *There is a garden, there are rooms…*)

Unit 3: My Foreign Friends / Bạn bè nước ngoài

Từ vựng

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
nationality	/ˌnæʃənˈælɪti/	quốc tịch
American	/əˈmerɪkən/	người Mỹ / thuộc Mỹ
Australian	/ɒˈstreɪliən/	người Úc / thuộc Úc
Japanese	/ˌdʒæpəˈniːz/	người Nhật / thuộc Nhật
Malaysian	/məˈleɪʒən/	người Malaysia / thuộc Malaysia
active	/ˈæktɪv/	năng động
clever	/ˈklevər/	thông minh
friendly	/ˈfrendli/	thân thiện
helpful	/ˈhelpfəl/	hay giúp đỡ

Ngữ pháp / Cấu trúc

- **Where is he / she from?** – *He / She is from …*
- **What nationality is he / she?** – *He / She is + nationality*
- **What's he / she like?** – *He / She is + tính từ (friendly, active, clever...)*

Unit 4: Our Free-Time Activities / Các hoạt động thư giãn

Từ vựng

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
like	/laɪk/	thích (động từ)
go for a walk	/gəʊ fɔː(r) ə wɔːk/	đi dạo .
play the violin	/pleɪ ðə ˌvaɪəˈlɪn/	chơi đàn vi-ô-lông .
surf the Internet	/sɜːf ði ˈɪntənet/	lướt Internet .
water the flowers	/ˈwɔː.tə ðə ˈflaʊəz/	tưới hoa .
always	/ˈɔːl.weɪz/	luôn luôn
often	/ˈɒf.ən/	thường xuyên .
sometimes	/ˈsʌm.taɪmz/	thỉnh thoảng .
usually	/ˈjuːʒuəli/	thường thường .

Ngữ pháp / Cấu trúc

What do you like doing in your free time?

→ **I like + V-ing** (I like reading, I like swimming…)

- **Thì hiện tại đơn + trạng từ tần suất**
  - *I always / often / sometimes / never + do something.*
- **What do you do in at the weekend?**– *I read books / I play games / I surf the Internet…*

Unit 5: My Future Job / Nghề nghiệp tương lai

Từ vựng

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
firefighter	/ˈfaɪərˌfaɪtər/	lính cứu hỏa .

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
gardener	/ˈgɑːd(ə)nər/	người làm vườn .
reporter	/rɪˈpɔːrtər/	phóng viên .
writer	/ˈraɪtər/	nhà văn / người viết .
grow flowers	/grəʊ ˈflaʊəz/	trồng hoa .
teach children	/tiːtʃ ˈtʃɪldrən/	dạy trẻ nhỏ .
write stories	/raɪt ˈstɔːriz/	viết truyện .

 Ngữ pháp / Cấu trúc

- **What would you like to be in the future?** – *I want to be a …*
- **Why would you like to be a/an …?** – *Because I want to … / Because I like … / Because I want to help …*
- *Because* + mệnh đề lý do
- Có thể dùng **will / would like to** trong các đoạn mở rộng hoặc bài nói ước muốn (nếu SGK có phần mở rộng)